Trung tâm Công báo và Tin học
Văn phòng Ủy ban Nhân dân, Tỉnh Quảng Ngãi
05.09.2022 16:09:15 +07:00

Ký bởi: Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi
Cơ quan: Tỉnh Quảng Ngãi
Thời gian ký: 05/09/2022 15:32:21

| | |
|---|---|
| **UỶ BAN NHÂN DÂN**<br>**TỈNH QUẢNG NGÃI** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số 152 /BC-UBND | *Quảng Ngãi, ngày 31 tháng 8 năm 2022* |

# BÁO CÁO
## Kết quả phân bổ, giao kế hoạch và giải ngân vốn ngân sách nhà nước năm 2022 của 03 Chương trình mục tiêu quốc gia

Thực hiện nội dung Công văn số 5863/BKHĐT-TCTT ngày 19/8/2022 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc báo cáo kết quả phân bổ, giao kế hoạch và giải ngân vốn ngân sách nhà nước năm 2022 của 03 Chương trình mục tiêu quốc gia, UBND tỉnh Quảng Ngãi báo cáo các nội dung sau:

### I. Kết quả phân bổ, giao kế hoạch và giải ngân vốn ngân sách nhà nước năm 2022

#### 1. Về tình hình phân bổ kế hoạch vốn năm 2022

Thực hiện Quyết định số 653/QĐ-TTg ngày 28/5/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách Trung ương năm 2022 thực hiện 03 Chương trình MTQG. Tại kỳ họp thứ 8 - Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn 2021-2025, kế hoạch vốn năm 2022, UBND tỉnh cũng đã ban hành các quyết định giao vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 và năm 2022.

Tổng kế hoạch vốn ngân sách trung ương năm 2022 Thủ tướng Chính phủ giao cho tỉnh Quảng Ngãi là 771,585 tỷ đồng.

Trong đó:

+ Vốn đầu tư là **570,321 tỷ đồng**,

+Vốn sự nghiệp là **201,264 tỷ đồng**, cụ thể phân bổ như sau:

**a) Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2022**

Tổng kế hoạch vốn đầu tư công năm 2022, tỉnh Quảng Ngãi giao cho 03 Chương trình MTQG là 772,558 tỷ đồng (ngân sách Trung ương là 570,321 tỷ đồng, ngân sách tỉnh đối ứng là 202,237 tỷ đồng), gồm:

(1) Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Ngãi là: 241,924 tỷ đồng (ngân sách Trung ương là 218,108 tỷ đồng, ngân sách tỉnh đối ứng là 23,816 tỷ đồng);

(2) Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững là 189,594 tỷ đồng (ngân sách trung ương là 171,173 tỷ đồng, ngân sách tỉnh là 18,421 tỷ đồng) (bao gồm 29,798 tỷ đồng dự kiến UBND giao sau khi có quyết định phê duyệt dự án, trong đó: Ngân sách Trung ương là 26,083 tỷ đồng và ngân sách

tỉnh là 3,715 tỷ đồng).

(3) Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới là 341,04 tỷ đồng (ngân sách trung ương là 181,040 tỷ đồng, ngân sách tỉnh đối ứng là 153,37 tỷ đồng) (không tính phần giao kế hoạch cho các dự án bảo vệ và phát triển rừng).

**b) Kế hoạch vốn sự nghiệp năm 2022**

Tổng kế hoạch vốn sự nghiệp năm 2022 nguồn ngân sách Trung ương thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh là 201,264 tỷ đồng, gồm: (1) Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Ngãi là 114,385 tỷ đồng; (2) Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững là 61,059 tỷ đồng; (3) Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới là 25,820 tỷ đồng. Riêng nguồn vốn sự nghiệp ngân sách tỉnh dự kiến trình HDND tỉnh phân bổ vào kỳ họp HĐND tỉnh cuối tháng 9/2022.

Các huyện, thị xã, thành phố đang khẩn trương giao kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn 2021-2025 và năm 2022 cho các đơn vị trực thuộc, dự kiến hoàn thành giao vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 và năm 2022 trong 30 ngày kể từ ngày UBND tỉnh có quyết định giao vốn.

Hiện nay, các nguồn vốn mới giao kế hoạch, các huyện đang triển khai giao vốn. Do đó, tính đến ngày 30/8/2022 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi chưa có kết quả giải ngân. Dự kiến, phấn đấu đến hết ngày 31/01/2022 tỉnh sẽ giải ngân 100% kế hoạch vốn được giao.

*(Theo Phụ lục số 02, và 04 kèm theo).*

**II. Tiến độ thực hiện việc ban hành các văn bản quản lý, điều hành thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia theo quy định tại Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ**

Sau khi Chính phủ ban hành Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 Quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia được ban hành; UBND tỉnh đã ban hành văn bản triển khai đến các sở, ban ngành tỉnh, theo chức năng, nhiệm vụ xây dựng các cơ chế, quy định thực hiện chương trình (Công văn số 2842/UBND-KGVX ngày 13/6/2022). Đến nay, các sở ngành đang đẩy nhanh tiến độ xây dựng dự thảo, trong khi một số nội dung còn chờ hướng dẫn của Bộ, ngành trung ương thì các cơ quan đơn vị được giao nhiệm vụ đã chủ động triển khai ngay sau khi có văn bản hướng dẫn.

*(Theo Phụ lục số 05 kèm theo)*

**III. Một số khó khăn, vướng mắc**

**1.** Ba Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 triển khai chậm, thực chất bắt đầu từ cuối quý II/2022 nên thời gian còn rất ít, nhất là

năm 2022 chỉ còn hơn 04 tháng, việc tổ chức triển khai và thực hiện gặp nhiều khó khăn vì phải đảm bảo quy trình thủ tục theo quy định pháp luật liên quan đến đầu tư công, trong khi nhiều văn bản hướng dẫn của các Bộ, ngành liên quan chưa được ban hành.

**2.** Thực hiện Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Thủ tướng Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia, UBND tỉnh đã giao cho các sở, ban, ngành tổ chức xây dựng các cơ chế quản lý thuộc thẩm quyền cấp tỉnh, đến nay các sở ngành đang đẩy nhanh tiến độ xây dựng dự thảo nhưng chưa kịp trình cấp có thẩm quyền ban hành.

**3.** Việc lồng ghép các chương trình và các nguồn lực tham gia chương trình chưa được hướng dẫn cụ thể của các Bộ, ngành Trung ương nên các địa phương (nhất là cấp xã) gặp nhiều khó khăn, lúng túng trong triển khai tổ chức thực hiện chương trình.

**4.** Thời gian Trung ương giao các tỉnh hoàn thành việc giao vốn là rất gấp (Quyết định giao vốn của Thủ tướng ngày 28/5/2022, các tỉnh phải hoàn thành giao vốn chậm nhất ngày 01/7/2022). Trong khi quy trình giao Kế hoạch vốn đầu tư công phải thông qua HĐND ban hành nghị quyết nên phải chờ kỳ họp thường kỳ giữa năm 2022; vì vậy, tỉnh giao vốn chậm so với yêu cầu của Trung ương.

**IV. Đề xuất, kiến nghị Bộ, ngành Trung ương**

**1.** Năm 2022 là năm đầu tiên triển khai Chương trình mục tiêu quốc gia nên việc phân bổ vốn ngân sách trung ương chậm, các văn bản hướng dẫn của Trung ương cũng chậm; Nghị định số 27/2022/NĐ-CP giao rất nhiều nội dung cho UBND tỉnh, HĐND tỉnh ban hành nên đã ảnh hưởng đến tiến độ triển khai các dự án (nhất là nội dung hỗ trợ phát triển sản xuất, dự án mô hình giảm nghèo). Do đó, kính đề nghị các Bộ, ngành sớm có căn bản hướng dẫn thực hiện các nội dung Chương trình.

**2.** Việc lồng ghép các Chương trình và các nguồn lực tham gia Chương trình chưa được hướng dẫn cụ thể của các Bộ, ngành Trung ương nên các địa phương (nhất là cấp xã) gặp nhiều khó khăn, lúng túng trong triển khai tổ chức thực hiện Chương trình. Kính đề nghị Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, Ủy ban Dân tộc hướng dẫn lồng ghép các nguồn vốn để các địa phương triển khai xây dựng quy định, áp dụng thực hiện.

**3.** Đối với Chương trình MTQG phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

- Đề nghị các Bộ, ngành Trung ương chủ trì các Dự án, Tiểu dự án, Nội dung thành phần khẩn trương ban hành các văn bản hướng dẫn thực hiện các nội dung như: Hỗ trợ đầu tư vùng trồng dược liệu quý (Tiểu dự án 2 của Dự án 3); hướng dẫn về đào tạo nghề (Tiểu dự án 3 của Dự án 5); hướng dẫn

thực hiện các dự án 7, 8, 10 của Chương trình.

- Kính đề nghị Bộ Nông nghiệp và PTNT sớm ban hành Thông tư hướng dẫn thực hiện Tiểu dự án 1 – Dự án 3 thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế -xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021-2025.

**4**. Đối với Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững

Kính đề nghi Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội có văn bản hướng dẫn Tiểu dự án 1 của Dự án 4.

**5.** Đối với Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới

Kính đề nghị Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội có văn bản quy định, công bố chỉ tiêu cụ thể về tiêu chí số 11 (nghèo đa chiều) thuộc Bộ tiêu chí xã nông thôn mới và xã nông thôn mới nâng cao.

Trên đây là Báo cáo Kết quả phân bổ, giao kế hoạch và giải ngân vốn ngân sách nhà nước năm 2022 của 03 Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

Kính báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư theo dõi, tổng hợp./.

***Nơi nhận:***
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội;
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Ủy Ban Dân tộc;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Các sở, ban ngành tỉnh;
- VPUB: CVP, PCVP, KTTH, KTN, CBTH;
- Lưu: VT, KGVX VHTin415.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**
**KT. CHỦ TỊCH**
**PHÓ CHỦ TỊCH**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

**Võ Phiên**

**Phụ lục 2**

**TÌNH HÌNH PHÂN BỔ, GIAO KẾ HOẠCH VÀ GIẢI NGÂN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2022 THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA TẠI ĐỊA PHƯƠNG**

(kèm theo Báo cáo số 152 /BC-UBND ngày 31/8/2022 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

*Đơn vị tính: triệu đồng*

| TT | Nội dung | Dự toán NSNN năm 2022 được giao (theo QĐ giao của cơ quan có thẩm quyền) | | | Kết quả phân bổ, giao dự toán NSTW năm 2022 | | | | | | | Kết quả giải ngân (1) | | | | | | | | | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Số vốn đã phân bổ, giao kế hoạch | | | Số vốn chưa phân bổ | | | | Đến ngày 31/8/2022 | | | | | | Dự kiến đến ngày 31/01/2023 | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | Giá trị vốn giải ngân | | | Tỷ lệ giải ngân | | | Giá trị vốn giải ngân | | | Tỷ lệ giải ngân | | |
| | | Tổng số | Vốn ĐTPT | Vốn SN | Nghị quyết của HĐND và Quyết định của UBND cấp tỉnh | Tổng số | Vốn ĐTPT | Vốn SN | Tổng số | Vốn ĐTPT | Vốn SN | Nguyên nhân chưa phân bổ | Tổng số | Vốn ĐTPT | Vốn SN | Tổng số | Vốn ĐTPT | Vốn SN | Tổng số | Vốn ĐTPT | Vốn SN | Tổng số | Vốn ĐTPT | Vốn SN | |
| I | **Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững** | **232.232** | **171.173** | **61.059** | NQ số 33/NQ-HĐND ngày 07/7/2022; QĐ số 850/QĐ-UBND ngày 03/8/2022; QĐ số 881/QĐ-UBND ngày | **206.149** | **145.090** | **61.059** | **26.083** | **26.083** | **0** | | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | | | | | | | |
| 1 | **Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo** | | | | | **150.592** | **145.090** | **5.502** | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển kinh tế - xã hội các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo | | | | | 150.592 | 145.090 | 5.502 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.1.1 | Hoạt động 1: Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng các huyện nghèo | | | | | 130.792 | 127.090 | 3.702 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Huyện Sơn Tây | | | | | 61.829 | 60.079 | 1.750 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Huyện Trà Bồng | | | | | 68.963 | 67.011 | 1.952 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.1.2 | Hoạt động 2: Hỗ trợ cơ sở hạ tầng tại các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo | | | | | 19.800 | **18.000** | 1.800 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Huyện Lý Sơn | | | | | 19.800 | 18.000 | 1.800 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | **Dự án 2** | | | | | **18.013** | | **18.013** | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | **Dự án 3 (Tiểu dự án 1)** | | | | | **7.792** | | **7.792** | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| TT | Nội dung | Dự toán NSNN năm 2022 được giao (theo QĐ giao của cơ quan có thẩm quyền) | | | Kết quả phân bổ, giao dự toán NSTW năm 2022 | | | | | | | Kết quả giải ngân (1) | | | | | | | | | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Số vốn đã phân bổ, giao kế hoạch | | | Số vốn chưa phân bổ | | | | Đến ngày 31/8/2022 | | | | | | Dự kiến đến ngày 31/01/2023 | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | Giá trị vốn giải ngân | | | Tỷ lệ giải ngân | | | Giá trị vốn giải ngân | | | Tỷ lệ giải ngân | | |
| | | Tổng số | Vốn ĐTPT | Vốn SN | Nghị quyết của HĐND và Quyết định của UBND cấp tỉnh | Tổng số | Vốn ĐTPT | Vốn SN | Tổng số | Vốn ĐTPT | Vốn SN | Nguyên nhân chưa phân bổ | Tổng số | Vốn ĐTPT | Vốn SN | Tổng số | Vốn ĐTPT | Vốn SN | Tổng số | Vốn ĐTPT | Vốn SN | Tổng số | Vốn ĐTPT | Vốn SN | |
| 4 | **Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm và nhà ở** | | | | | 22.338 | | 22.338 | 26.083 | 26.083 | | Vốn đầu tư: NQ HĐND tỉnh đã giao, UBND chưa giao chờ QĐ phê duyệt dự án | | | | | | | | | | | | | |
| 4.1 | Tiểu dự án 1 | | | | | 18.486 | | 18.486 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4.2 | Tiểu dự án 2 | | | | | 571 | | 571 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4.3 | Tiểu dự án 3 | | | | | 3.281 | | 3.281 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | **Dự án 6** | | | | | 1.142 | | 1.142 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 5.1 | Tiểu dự án 1 | | | | | 508 | | 508 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 5.2 | Tiểu dự án 2 | | | | | 634 | | 634 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 6 | **Dự án 7** | | | | | 6.272 | | 6.272 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 6.1 | Tiểu dự án 1 | | | | | 4.097 | | 4.097 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 6.2 | Tiểu dự án 2 | | | | | 2.175 | | 2.175 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| I | **Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng ĐBDTTS&MN** | 332.493 | 218.108 | 114.385 | NQ số 31/NQ-HĐND ngày 07/7/2022; QĐ số 848/QĐ-UBND ngày 03/8/2022; QĐ số 890/QĐ-UBND ngày | 332.493 | 218.108 | 114.385 | | | | | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | | | |
| 1 | **Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt** | | | | | 64.128 | 54.332 | 9.796 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | Huyện Sơn Hà | | | | | 13.404 | 13.404 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.2 | Huyện Sơn Tây | | | | | 11.547 | 11.547 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.3 | Huyện Trà Bồng | | | | | 13.794 | 13.794 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.4 | Huyện Ba Tơ | | | | | 10.416 | 10.416 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.5 | Huyện Minh Long | | | | | 3.920 | 3.920 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.6 | Huyện Tư Nghĩa | | | | | 1.058 | 1.058 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.7 | Huyện Nghĩa Hành | | | | | 193 | 193 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | **Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết** | | | | | 23.308 | 23.308 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.1 | Huyện Sơn Hà | | | | | 4.978 | 4.978 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.2 | Huyện Sơn Tây | | | | | 6.371 | 6.371 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.3 | Huyện Trà Bồng | | | | | 5.338 | 5.338 | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| TT | Nội dung | Dự toán NSNN năm 2022 được giao (theo QD giao của cơ quan có thẩm quyền) | | | Kết quả phân bổ, giao dự toán NSTW năm 2022 | | | | | | | Kết quả giải ngân (1) | | | | | | | | | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Số vốn đã phân bổ, giao kế hoạch | | | Số vốn chưa phân bổ | | | | Đến ngày 31/8/2022 | | | | | | Dự kiến đến ngày 31/01/2023 | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | Giá trị vốn giải ngân | | | Tỷ lệ giải ngân | | | Giá trị vốn giải ngân | | | Tỷ lệ giải ngân | | |
| | | Tổng số | Vốn ĐTPT | Vốn SN | Nghị quyết của HĐND và Quyết định của UBND cấp tỉnh | Tổng số | Vốn ĐTPT | Vốn SN | Tổng số | Vốn ĐTPT | Vốn SN | Nguyên nhân chưa phân bổ | Tổng số | Vốn ĐTPT | Vốn SN | Tổng số | Vốn ĐTPT | Vốn SN | Tổng số | Vốn ĐTPT | Vốn SN | Tổng số | Vốn ĐTPT | Vốn SN | |
| 2.4 | Huyện Ba Tơ | | | | | 4.754 | 4.754 | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.5 | Huyện Minh Long | | | | | 1.867 | 1.867 | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | **Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị** | | | | | 62.604 | 6.181 | 56.423 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân | | | | | 38.125 | | 38.125 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư | | | | | 24.479 | 6.181 | 18.298 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3.1 | UBND huyện Trà Bồng | | | | | 24.479 | 6.181 | 18.298 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | **Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc** | | | | | 108.599 | 102.778 | 5.821 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4.1 | Tiểu Dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS và MN | | | | | 108.599 | 102.778 | 5.821 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4.1.1 | Huyện Sơn Hà | | | | | 20.513 | 20.513 | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4.1.2 | Huyện Sơn Tây | | | | | 19.921 | 19.921 | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4.1.3 | Huyện Trà Bồng | | | | | 26.924 | 26.924 | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4.1.4 | Huyện Ba Tơ | | | | | 28.885 | 28.885 | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4.1.5 | Huyện Minh Long | | | | | 6.051 | 6.051 | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4.1.6 | Huyện Nghĩa Hành | | | | | 484 | 484 | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | **Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực** | | | | | 42.497 | 23.443 | 19.054 | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| TT | Nội dung | Dự toán NSNN năm 2022 được giao (theo QĐ giao của cơ quan có thẩm quyền) | | | Kết quả phân bổ, giao dự toán NSTW năm 2022 | | | | | | | Kết quả giải ngân (1) | | | | | | | | | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Số vốn đã phân bổ, giao kế hoạch | | | Số vốn chưa phân bổ | | | | Đến ngày 31/8/2022 | | | | | | Dự kiến đến ngày 31/01/2023 | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | Giá trị vốn giải ngân | | | Tỷ lệ giải ngân | | | Giá trị vốn giải ngân | | | Tỷ lệ giải ngân | | |
| | | Tổng số | Vốn ĐTPT | Vốn SN | Nghị quyết của HĐND và Quyết định của UBND cấp tỉnh | Tổng số | Vốn ĐTPT | Vốn SN | Tổng số | Vốn ĐTPT | Vốn SN | Nguyên nhân chưa phân bổ | Tổng số | Vốn ĐTPT | Vốn SN | Tổng số | Vốn ĐTPT | Vốn SN | Tổng số | Vốn ĐTPT | Vốn SN | Tổng số | Vốn ĐTPT | Vốn SN | |
| | **Tiểu Dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ** | | | | | **25.465** | **23.443** | **2.022** | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 5.1 | Phân bổ cho các sở, ban ngành hội đoàn thể (theo tỷ lệ %) | | | | | 2.344 | 2.344 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 5.1.1 | Sở Giáo dục và Đào tạo (10% tổng vốn đầu tư NSTW của Tiểu dự án 1) | | | | | 2.344 | 2.344 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 5.2 | Phân bổ cho các huyện (theo tiêu chí) | | | | | **21.099** | 21.099 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 5.2.1 | Huyện Sơn Hà | | | | | 2.066 | 2.066 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 5.2.2 | Huyện Sơn Tây | | | | | 6.577 | 6.577 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 5.2.3 | Huyện Trà Bồng | | | | | 6.417 | 6.417 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 5.2.4 | Huyện Ba Tơ | | | | | 3.266 | 3.266 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 5.2.5 | Huyện Minh Long | | | | | 2.773 | 2.773 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **Tiểu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc; đào rạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực** | | | | | **2.462** | | **2.462** | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **Tiểu dự án 3: Phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm** | | | | | **10.945** | | **10.945** | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **Tiểu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp** | | | | | **3.625** | | **3.625** | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 6 | **Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch** | | | | | **5.271** | **3.700** | **1.571** | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 6.1 | Phân bổ cho các sở, ban ngành hội đoàn thể (theo tỷ lệ %) | | | | | 1.406 | 1.406 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 6.1.1 | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch (38% tổng vốn đầu tư NSTW của Dự án) | | | | | 1.406 | 1.406 | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| TT | Nội dung | Dự toán NSNN năm 2022 được giao (theo QĐ giao của cơ quan có thẩm quyền) | | | Kết quả phân bổ, giao dự toán NSTW năm 2022 | | | | | | | Kết quả giải ngân (1) | | | | | | | | | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Nghị quyết của HĐND và Quyết định của UBND cấp tỉnh | Số vốn đã phân bổ, giao kế hoạch | | | Số vốn chưa phân bổ | | | | Đến ngày 31/8/2022 | | | | | | Dự kiến đến ngày 31/01/2023 | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | Giá trị vốn giải ngân | | | Tỷ lệ giải ngân | | | Giá trị vốn giải ngân | | | Tỷ lệ giải ngân | | |
| | | Tổng số | Vốn ĐTPT | Vốn SN | | Tổng số | Vốn ĐTPT | Vốn SN | Tổng số | Vốn ĐTPT | Vốn SN | Nguyên nhân chưa phân bổ | Tổng số | Vốn ĐTPT | Vốn SN | Tổng số | Vốn ĐTPT | Vốn SN | Tổng số | Vốn ĐTPT | Vốn SN | Tổng số | Vốn ĐTPT | Vốn SN | |
| 6.2 | Phân bổ cho các huyện (theo tiêu chí) | | | | | 2.294 | 2.294 | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 6.2.1 | Huyện Sơn Hà | | | | | 484 | 484 | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 6.2.2 | Huyện Sơn Tây | | | | | 376 | 376 | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 6.2.3 | Huyện Trà Bồng | | | | | 556 | 556 | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 6.2.4 | Huyện Ba Tơ | | | | | 591 | 591 | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 6.2.5 | Huyện Minh Long | | | | | 161 | 161 | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 6.2.6 | Huyện Nghĩa Hành | | | | | 126 | 126 | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 7 | **Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dan, nâng cao thể trạng; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em** | | | | | 2.368 | | 2.368 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 8 | **Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em** | | | | | 5.708 | | 5.708 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 9 | **Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm DTTS rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn** | | | | | 10.718 | | 10.718 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Tiểu dự án 1: Đầu tư phát triển kinh tế - xã hội các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn đặc thù | | | | | 9.333 | | 9.333 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Tiểu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào DTTS&MN | | | | | 1.385 | | 1.385 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 10 | **Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình** | | | | | 7.292 | 4.366 | 2.926 | | | | | | | | | | | | | | | | | **Đã phân bổ nhưng chưa thực hiện được do chưa có hướng dẫn của Trung ương** |

| TT | Nội dung | Dự toán NSNN năm 2022 được giao (theo QĐ giao của cơ quan có thẩm quyền) | | | Kết quả phân bổ, giao dự toán NSTW năm 2022 | | | | | | | Kết quả giải ngân (1) | | | | | | | | | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Số vốn đã phân bổ, giao kế hoạch | | | Số vốn chưa phân bổ | | | | Đến ngày 31/8/2022 | | | | | | Dự kiến đến ngày 31/01/2023 | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | Giá trị vốn giải ngân | | | Tỷ lệ giải ngân | | | Giá trị vốn giải ngân | | | Tỷ lệ giải ngân | | |
| | | Tổng số | Vốn ĐTPT | Vốn SN | Nghị quyết của HĐND và Quyết định của UBND cấp tỉnh | Tổng số | Vốn ĐTPT | Vốn SN | Tổng số | Vốn ĐTPT | Vốn SN | Nguyên nhân chưa phân bổ | Tổng số | Vốn ĐTPT | Vốn SN | Tổng số | Vốn ĐTPT | Vốn SN | Tổng số | Vốn ĐTPT | Vốn SN | Tổng số | Vốn ĐTPT | Vốn SN | |
| | Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; tuyên truyền phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình MTQG phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào DTTS&MN | | | | | 1.580 | | 1.580 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi | | | | | 4.970 | 4.366 | 604 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 7.1 | Phân bổ cho các sở, ban ngành hội đoàn thể (theo tỷ lệ %) (*) | | | | | 1.310 | 1.310 | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 7.1.1 | Ban Dân tộc tỉnh (20% tổng vốn đầu tư NSTW của dự án 2) | | | | | 873 | 873 | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 7.1.2 | Liên minh HTX tỉnh (10% tổng vốn đầu tư NSTW của dự án 2) | | | | | 437 | 437 | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 7.2 | Phân bổ cho các huyện (theo tiêu chí) | | | | | 3.056 | 3.056 | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 7.2.1 | Huyện Sơn Hà | | | | | 659 | 659 | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 7.2.2 | Huyện Sơn Tây | | | | | 538 | 538 | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 7.2.3 | Huyện Trà Bồng | | | | | 779 | 779 | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 7.2.4 | Huyện Ba Tơ | | | | | 900 | 900 | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 7.2.5 | Huyện Minh Long | | | | | 180 | 180 | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá , đào tạo, tập huấn tổ chú thực hiện Chương trình | | | | | 742 | | 742 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **III** | **Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới** | **206.860** | **181.040** | **25.820** | NQ số 29/NQ-HĐND ngày 07/7/2022; QĐ số 846/QĐ-UBND ngày 03/8/2022 và QĐ số 910/QĐ-UBND ngày | **206.860** | **181.040** | **25.820** | | | | | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | | | |

| TT | Nội dung | Dự toán NSNN năm 2022 được giao (theo QĐ giao của cơ quan có thẩm quyền) | | | Kết quả phân bổ, giao dự toán NSTW năm 2022 | | | | | | | Kết quả giải ngân (1) | | | | | | | | | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Số vốn đã phân bổ, giao kế hoạch | | | Số vốn chưa phân bổ | | | | Đến ngày 31/8/2022 | | | | | | Dự kiến đến ngày 31/01/2023 | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | Giá trị vốn giải ngân | | | Tỷ lệ giải ngân | | | Giá trị vốn giải ngân | | | Tỷ lệ giải ngân | | |
| | | Tổng số | Vốn ĐTPT | Vốn SN | Nghị quyết của HĐND và Quyết định của UBND cấp tỉnh | Tổng số | Vốn ĐTPT | Vốn SN | Tổng số | Vốn ĐTPT | Vốn SN | Nguyên nhân chưa phân bổ | Tổng số | Vốn ĐTPT | Vốn SN | Tổng số | Vốn ĐTPT | Vốn SN | Tổng số | Vốn ĐTPT | Vốn SN | Tổng số | Vốn ĐTPT | Vốn SN | |
| 1 | Tuyên truyền, xây dựng các chuyên mục phóng sự, chuyên đề, ký sự, gala; hội nghị, tập huấn nâng cao năng lực cán bộ thực hiện chương trình, năng lực quản lý hợp đồng, quản lý chuỗi và phát triển thị trường, nâng cao năng lực giao tiếp, công tác anh ninh trật tự; lắp đặt các bảng Pano truyền thông trên địa bàn huyện, xây dựng các bảng truyền thông tại các xã dự kiến đạt chuẩn 2021-2025; xây dựng các chuyên mục | | | | | | | 3.615 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Quản lý điều hành, kiểm tra, giám sát thực hiện Chương trình | | | | | | | 870 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Kiểm tra, hướng dẫn thực hiện tiêu chí an ninh, trật tự trong xây dựng nông thôn mới các cấp trên địa bàn tỉnh; củng cố, xây dựng, nhân rộng các mô hình tổ chức quần chúng tham gia bảo vệ an ninh ở cơ sở | | | | | | | 190 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 4. Nhân rộng mô hình giám sát an ninh hiện đại (hỗ trợ mô hình camera an ninh cho 09 đơn vị đăng ký đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao) | | | | | | | 600 | | | | | | | | | | | | | | | | |

| TT | Nội dung | Dự toán NSNN năm 2022 được giao (theo QĐ giao của cơ quan có thẩm quyền) | | | Kết quả phân bổ, giao dự toán NSTW năm 2022 | | | | | | | | Kết quả giải ngân (1) | | | | | | | | | | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Nghị quyết của HĐND và Quyết định của UBND cấp tỉnh | Số vốn đã phân bổ, giao kế hoạch | | | Số vốn chưa phân bổ | | | | Đến ngày 31/8/2022 | | | | | | Dự kiến đến ngày 31/01/2023 | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | Giá trị vốn giải ngân | | | Tỷ lệ giải ngân | | | Giá trị vốn giải ngân | | | Tỷ lệ giải ngân | | | |
| | | Tổng số | Vốn ĐTPT | Vốn SN | | Tổng số | Vốn ĐTPT | Vốn SN | Tổng số | Vốn ĐTPT | Vốn SN | Nguyên nhân chưa phân bổ | Tổng số | Vốn ĐTPT | Vốn SN | Tổng số | Vốn ĐTPT | Vốn SN | Tổng số | Vốn ĐTPT | Vốn SN | Tổng số | Vốn ĐTPT | Vốn SN | | |
| 5 | Quảng bá, xúc tiến thương mại nông lâm thủy sản, xây dựng nhãn hiệu, in ấn bao bì, trưng bày sản phẩm OCOP, hỗ trợ thương mại điện tử, xây dựng Website; chứng nhận chuỗi cung ứng thực phẩm an toàn; áp dụng chương trình quản lý chất lượng tiên tiến; hỗ trợ phát triển hợp tác xã nông nghiệp; phát triển ngành nghề nông thôn; thúc đẩy sản xuất, tiêu thụ sản phẩm; thực hiện chương trình phát triển du lịch cộng đồng; hỗ trợ phát triển sản xuất, nâng cao đời sống; hỗ trợ mô hình liên kết theo chuỗi (theo Quyết định 919/QĐ-TTg ngày 01/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mỗi xã một sản phẩm giai đoạn 2021 - 2025) | | | | | | | 3.982 | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 6 | Chương trình OCOP (thực hiện theo Kế hoạch số 47/KH-UBND ngày 18/3/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh), chương trình mỗi xã một sản phẩm OCOP | | | | | | | 3.583 | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 7 | Đề án chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP), giai đoạn chuyển tiếp 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030 theo Quyết định 1546/QĐ-UBND ngày 05/10/2021 (trả nợ nhiệm vụ năm 2021 chuyển sang năm 2022) | | | | | | | - | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 8 | Bố trí kinh phí trả nợ thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2021 chuyển tiếp | | | | | | | - | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 9 | Thực hiện điều tra, cập nhật bộ chỉ số theo dõi, đánh giá nước sạch | | | | | | | 520 | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| TT | Nội dung | Dự toán NSNN năm 2022 được giao (theo QĐ giao của cơ quan có thẩm quyền) | | | Kết quả phân bổ, giao dự toán NSTW năm 2022 | | | | | | | | Kết quả giải ngân (1) | | | | | | | | | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Nghị quyết của HĐND và Quyết định của UBND cấp tỉnh | Số vốn đã phân bổ, giao kế hoạch | | | Số vốn chưa phân bổ | | | | Đến ngày 31/8/2022 | | | | | | Dự kiến đến ngày 31/01/2023 | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | Giá trị vốn giải ngân | | | Tỷ lệ giải ngân | | | Giá trị vốn giải ngân | | | Tỷ lệ giải ngân | | |
| | | Tổng số | Vốn ĐTPT | Vốn SN | | Tổng số | Vốn ĐTPT | Vốn SN | Tổng số | Vốn ĐTPT | Vốn SN | Nguyên nhân chưa phân bổ | Tổng số | Vốn ĐTPT | Vốn SN | Tổng số | Vốn ĐTPT | Vốn SN | Tổng số | Vốn ĐTPT | Vốn SN | Tổng số | Vốn ĐTPT | Vốn SN | |
| 10 | Duy tu, sửa chữa các công trình hạ tầng; (*Sau khi có Quyết định phân bổ kinh phí của cấp có thẩm quyền, giao các địa phương chủ động lựa chọn công trình theo nguyên tắc ưu tiên các xã đạt chuẩn nông thôn mới để tiếp tục duy trì đạt tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao);* nâng cấp các Đài truyền thanh xã | | | | | | | 5.800 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 11 | Khen thưởng xã nông thôn mới | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 12 | Lập quy hoạch xây dựng nông thôn mới trên địa bàn xã giai đoạn 2021 - 2025 | | | | | | | 6.660 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

**Phụ lục 4**

**KẾT QUẢ CÂN ĐỐI, PHÂN BỔ, GIAO KẾ HOẠCH VÀ GIẢI NGÂN VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022**
**THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA TẠI ĐỊA PHƯƠNG**
*(Kèm theo Báo cáo số 152/BC-UBND ngày 31/8/2022 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)*

*Đơn vị tính: triệu đồng*

| TT | Nội dung | Kết quả cân đối, phân bổ, giao kế hoạch vốn NSĐP năm 2022 | | | | | | | Kết quả giải ngân (1) | | | | | | | | | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Nghị quyết của HĐND và Quyết định của UBND cấp tỉnh | Số vốn đã phân bổ, giao kế hoạch | | | Số vốn chưa phân bổ | | | | Đến ngày 31/8/2022 | | | | | | Dự kiến đến ngày 31/01/2023 | | | | | | |
| | | | | | | | | | | Giá trị vốn giải ngân | | | Tỷ lệ giải ngân | | | Giá trị vốn giải ngân | | | Tỷ lệ giải ngân | | |
| | | | Tổng số | Vốn ĐTPT | Vốn SN | Tổng số | Vốn ĐTPT | Vốn SN | Nguyên nhân chưa phân bổ | Tổng số | Vốn ĐTPT | Vốn SN | Tổng số | Vốn ĐTPT | Vốn SN | Tổng số | Vốn ĐTPT | Vốn SN | Tổng số | Vốn ĐTPT | Vốn SN | |
| **I** | **Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững** | NQ số 33/NQ-HĐND ngày 07/7/2022 và QĐ số 850/QĐ-UBND ngày 03/8/2022 | **14.509** | **14.509** | | **3.715** | **3.715** | | | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | | | | | | | |
| 1 | Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo | | 14.509 | 14.509 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển kinh tế - xã hội các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo | | 12.709 | 12.709 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.1.1 | Hoạt động 1: Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng các huyện nghèo | | 6.008 | 6.008 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Huyện Sơn Tây | | 6.701 | 6.701 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Huyện Trà Bồng | | 1.800 | 1.800 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.1.2 | Hoạt động 2: Hỗ trợ cơ sở hạ tầng tại các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo | | 1.800 | 1.800 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Huyện Lý Sơn | | 1.800 | 1.800 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm và nhà ở | | 0 | 0 | | 3.715 | 3.715 | | NQ HĐND tỉnh đã giao, UBND chưa giao chờ QĐ phê duyệt dự án | | | | | | | | | | | | |
| **II** | **Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi** | NQ số 31/NQ-HĐND ngày 07/7/2022 và QĐ số 848/QĐ-UBND ngày 03/8/2022 | **23.816** | **23.816** | | | | | | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | | | | | | | |

| TT | Nội dung | Kết quả cân đối, phân bổ, giao kế hoạch vốn NSĐP năm 2022 | | | | | | | | Kết quả giải ngân (1) | | | | | | | | | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Nghị quyết của HĐND và Quyết định của UBND cấp tỉnh | Số vốn đã phân bổ, giao kế hoạch | | | Số vốn chưa phân bổ | | | | Đến ngày 31/8/2022 | | | | | | Dự kiến đến ngày 31/01/2023 | | | | | | |
| | | | | | | | | | | Giá trị vốn giải ngân | | | Tỷ lệ giải ngân | | | Giá trị vốn giải ngân | | | Tỷ lệ giải ngân | | | |
| | | | Tổng số | Vốn ĐTPT | Vốn SN | Tổng số | Vốn ĐTPT | Vốn SN | Nguyên nhân chưa phân bổ | Tổng số | Vốn ĐTPT | Vốn SN | Tổng số | Vốn ĐTPT | Vốn SN | Tổng số | Vốn ĐTPT | Vốn SN | Tổng số | Vốn ĐTPT | Vốn SN | |
| 1 | **Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt** | | 5.433 | 5.433 | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | Huyện Sơn Hà | | 1.340 | 1.340 | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.2 | Huyện Sơn Tây | | 1.155 | 1.155 | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.3 | Huyện Trà Bồng | | 1.379 | 1.379 | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.4 | Huyện Ba Tơ | | 1.042 | 1.042 | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.5 | Huyện Minh Long | | 392 | 392 | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.6 | Huyện Tư Nghĩa | | 106 | 106 | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.7 | Huyện Nghĩa Hành | | 19 | 19 | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | **Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết** | | 2.331 | 2.331 | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.1 | Huyện Sơn Hà | | 498 | 498 | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.2 | Huyện Sơn Tây | | 637 | 637 | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.3 | Huyện Trà Bồng | | 534 | 534 | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.4 | Huyện Ba Tơ | | 475 | 475 | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.5 | Huyện Minh Long | | 187 | 187 | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | **Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị** | | 927 | 927 | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư | | 927 | 927 | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3.1 | UBND huyện Trà Bồng | | 927 | 927 | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | **Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc** | | 10.278 | 10.278 | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4.1 | Tiểu Dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS và MN | | 10.278 | 10.278 | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4.1.1 | Huyện Sơn Hà | | 2.051 | 2.051 | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4.1.2 | Huyện Sơn Tây | | 1.993 | 1.993 | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4.1.3 | Huyện Trà Bồng | | 2.692 | 2.692 | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| TT | Nội dung | Kết quả cân đối, phân bổ, giao kế hoạch vốn NSĐP năm 2022 | | | | | | | Kết quả giải ngân (1) | | | | | | | | | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Nghị quyết của HĐND và Quyết định của UBND cấp tỉnh | Số vốn đã phân bổ, giao kế hoạch | | | Số vốn chưa phân bổ | | | | Đến ngày 31/8/2022 | | | | | | Dự kiến đến ngày 31/01/2023 | | | | | |
| | | | | | | | | | | Giá trị vốn giải ngân | | | Tỷ lệ giải ngân | | | Giá trị vốn giải ngân | | | Tỷ lệ giải ngân | | |
| | | | Tổng số | Vốn ĐTPT | Vốn SN | Tổng số | Vốn ĐTPT | Vốn SN | Nguyên nhân chưa phân bổ | Tổng số | Vốn ĐTPT | Vốn SN | Tổng số | Vốn ĐTPT | Vốn SN | Tổng số | Vốn ĐTPT | Vốn SN | Tổng số | Vốn ĐTPT | Vốn SN | |
| 4.1.4 | Huyện Ba Tơ | | 2.888 | 2.888 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4.1.5 | Huyện Minh Long | | 606 | 606 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4.1.6 | Huyện Nghĩa Hành | | 48 | 48 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | **Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực** | | 3.905 | 3.905 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Tiểu Dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ | | 3.905 | 3.905 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 5.1 | Phân bổ cho các sở, ban ngành hội đoàn thể (theo tỷ lệ %) | | 469 | 469 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 5.1.1 | Sở Giáo dục và Đào tạo (10% tổng vốn đầu tư NSTW của Tiểu dự án 1) | | 469 | 469 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 5.2 | Phân bổ cho các huyện (theo tiêu chí) | | 3.436 | 3.436 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 5.2.1 | Huyện Sơn Hà | | 406 | 406 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 5.2.2 | Huyện Sơn Tây | | 958 | 958 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 5.2.3 | Huyện Trà Bồng | | 942 | 942 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 5.2.4 | Huyện Ba Tơ | | 653 | 653 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 5.2.5 | Huyện Minh Long | | 477 | 477 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 6 | **Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch** | | 440 | 440 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 6.1 | Phân bổ cho các sở, ban ngành hội đoàn thể (theo tỷ lệ %) | | 211 | 211 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 6.1.1 | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch (38% tổng vốn đầu tư NSTW của Dự án) | | 211 | 211 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 6.2 | Phân bổ cho các huyện (theo tiêu chí) | | 229 | 229 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 6.2.1 | Huyện Sơn Hà | | 48 | 48 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 6.2.2 | Huyện Sơn Tây | | 38 | 38 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 6.2.3 | Huyện Trà Bồng | | 56 | 56 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 6.2.4 | Huyện Ba Tơ | | 59 | 59 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 6.2.5 | Huyện Minh Long | | 16 | 16 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 6.2.6 | Huyện Nghĩa Hành | | 12 | 12 | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| TT | Nội dung | Kết quả cân đối, phân bổ, giao kế hoạch vốn NSĐP năm 2022 | | | | | | | Kết quả giải ngân (1) | | | | | | | | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Nghị quyết của HĐND và Quyết định của UBND cấp tỉnh | Số vốn đã phân bổ, giao kế hoạch | | | Số vốn chưa phân bổ | | | | Đến ngày 31/8/2022 | | | | | | Dự kiến đến ngày 31/01/2023 | | | | | | |
| | | | | | | | | | | Giá trị vốn giải ngân | | | Tỷ lệ giải ngân | | | Giá trị vốn giải ngân | | | Tỷ lệ giải ngân | | |
| | | | Tổng số | Vốn ĐTPT | Vốn SN | Tổng số | Vốn ĐTPT | Vốn SN | Nguyên nhân chưa phân bổ | Tổng số | Vốn ĐTPT | Vốn SN | Tổng số | Vốn ĐTPT | Vốn SN | Tổng số | Vốn ĐTPT | Vốn SN | Tổng số | Vốn ĐTPT | Vốn SN | |
| 7 | **Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình** | | 502 | 502 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi | | 502 | 502 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 7.1 | Phân bổ cho các sở, ban ngành hội đoàn thể (theo tỷ lệ %) (*) | | 196 | 196 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 7.1.1 | Ban Dân tộc tỉnh (20% tổng vốn đầu tư NSTW của dự án 2) | | 131 | 131 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 7.1.2 | Liên minh HTX tỉnh (10% tổng vốn đầu tư NSTW của dự án 2) | | 65 | 65 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 7.2 | Phân bổ cho các huyện (theo tiêu chí) | | 306 | 306 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 7.2.1 | Huyện Sơn Hà | | 66 | 66 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 7.2.2 | Huyện Sơn Tây | | 54 | 54 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 7.2.3 | Huyện Trà Bồng | | 78 | 78 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 7.2.4 | Huyện Ba Tơ | | 90 | 90 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 7.2.5 | Huyện Minh Long | | 18 | 18 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| III | **Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới** | NQ số 29/NQ-HĐND ngày 07/7/2022 và QĐ số 846/QĐ-UBND ngày 03/8/2022 | 153.370 | 153.370 | | | | | | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | | | |
| 1 | Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới | | 101.595 | 101.595 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Thực hiện đề án hỗ trợ xi măng để xây dựng đường giao thông nông thôn - miền núi | | 26.975 | 26.975 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã | | 9.500 | 9.500 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | Các công trình cấp nước sạch nông thôn | | 15.300 | 15.300 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| TT | Nội dung | Kết quả cân đối, phân bổ, giao kế hoạch vốn NSĐP năm 2022 | | | | | | | Kết quả giải ngân (1) | | | | | | | | | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Nghị quyết của HĐND và Quyết định của UBND cấp tỉnh | Số vốn đã phân bổ, giao kế hoạch | | | Số vốn chưa phân bổ | | | | Đến ngày 31/8/2022 | | | | | | Dự kiến đến ngày 31/01/2023 | | | | | |
| | | | | | | | | | | Giá trị vốn giải ngân | | | Tỷ lệ giải ngân | | | Giá trị vốn giải ngân | | | Tỷ lệ giải ngân | | |
| | | | Tổng số | Vốn ĐTPT | Vốn SN | Tổng số | Vốn ĐTPT | Vốn SN | Nguyên nhân chưa phân bổ | Tổng số | Vốn ĐTPT | Vốn SN | Tổng số | Vốn ĐTPT | Vốn SN | Tổng số | Vốn ĐTPT | Vốn SN | Tổng số | Vốn ĐTPT | Vốn SN | |

Ghi chú: Vốn sự nghiệp đối ứng ngân sách tỉnh dự kiến trình HĐND tỉnh tại kỳ họp HĐND tỉnh cuối tháng 9/2022

**Phụ lục 5**

**KẾT QUẢ BAN HÀNH VĂN BẢN[1] QUẢN LÝ, TỔ CHỨC THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA TẠI ĐỊA PHƯƠNG**

*(Kèm theo Báo cáo số 152/BC-UBND ngày 31/8/2022 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)*

1. Ban hành Kế hoạch thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 5 năm theo quy định tại khoản 5 Điều 6 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia (gọi tắt là Nghị định số 27/2022/NĐ-CP).

UBND tỉnh Quảng Ngãi đã phê duyệt kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 5 năm 2021-2025 cho 03 chương trình:

- Quyết định số 712/QĐ-UBND ngày 07/7/2022 của UBND tỉnh về việc ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2021-2025;

- Quyết định số 833/QĐ-UBND ngày 29/7/2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021-2025;

- Quyết định số 866/QĐ-UBND ngày 08/8/2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch thực hiên Chương trình mục tiêu quốc gia Phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: 2021-2025.

2. Ban hành quyết định giao mục tiêu, nhiệm vụ; dự toán ngân sách nhà nước hằng năm cho các cơ quan, đơn vị và cấp trực thuộc theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 7 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP.

2.1. Đối với nguồn vốn đầu tư công năm 2022:

- Quyết định 846/QĐ-UBND ngày 03/8/2022 của UBND tỉnh về việc giao kế hoạch vốn đầu tư công năm 2022 nguồn vốn ngân sách trung ương và địa phương thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới và một số chương trình, dự án khác;

- Quyết định 848/QĐ-UBND ngày 03/8/2022 của UBND tỉnh về việc giao kế hoạch vốn đầu tư công năm 2022 thực hiện Chương trình MTQG Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: 2021-2025 Nguồn vốn Ngân sách trung ương và ngân sách tỉnh;

- Quyết định số 850/QĐ-UBND ngày 03/8/2022 của UBND tỉnh về việc giao kế hoạch đầu tư công năm 2022 thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững Nguồn vốn Ngân sách Trung ương và ngân sách tỉnh.

---

[1] Ghi chú: cần liệt kê chi tiết số hiệu, tên, ngày, tháng, năm ban hành các văn bản.

2.2 Đối với nguồn vốn sự nghiệp năm 2022:

- Quyết định số 881/QĐ-UBND ngày 10/8/2022 của UBND tỉnh về việc phân bổ kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững năm 2022 Nguồn vốn: Ngân sách trung ương;

- Quyết định số 890/QĐ-UBND ngày 11/8/2022 của UBND tỉnh về việc phân bổ kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi Nguồn vốn: Ngân sách trung ương;

- Quyết định số 910/QĐ-UBND ngày 18/8/2022 của UBND tỉnh về việc phân bổ kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới năm 2022 Nguồn vốn: Ngân sách trung ương.

3. Ban hành quy định về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 40 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP.

HĐND tỉnh Quảng Ngãi đã ban hành Nghị quyết về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước cho 03 chương trình:

(1) Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND ngày 07/7/2022 của HĐND tỉnh ban hành Quy định mức vốn đối ứng từ ngân sách địa phương; nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ nguồn vốn và mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước để thực hiện các nội dung Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

(2) Nghị quyết số 09/2022/NQ-HĐND ngày 07/7/2022 của HĐND tỉnh ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ nguồn vốn ngân sách nhà nước và mức vốn đối ứng từ ngân sách địa phương thực hiện Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025.

(3) Nghị quyết số 10/2022/NQ-HĐND ngày 07/7/2022 của HĐND tỉnh ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ nguồn vốn ngân sách nhà nước và mức vốn đối ứng từ ngân sách cấp tỉnh, ngân sách cấp huyện thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025.

4. Ban hành cơ chế lồng ghép nguồn vốn (bao gồm lồng ghép nguồn vốn ngân sách nhà nước, lồng ghép các nguồn vốn khác) thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 40 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP.

UBND tỉnh đã giao cho Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan tại Công văn số 2842/UBND-KGVX ngày 13/6/2022, theo đó, khi có hướng dẫn của Bộ ngành trung ương thì tiến hành xây dựng ngay. Hiện tỉnh chưa có hướng dẫn của Bộ Lao động thương binh và Xã hội và Ủy Ban Dân tộc. (Thủ tướng Chính phủ giao nhiệm vụ cho Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội và Ủy ban Dân tộc hướng dẫn lồng ghép nguồn vốn tại Quyết định số 262/QĐ-TTg ngày 22/2/2022).

5. Ban hành cơ chế huy động nguồn vốn hợp pháp khác thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 40 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP (nếu có). Trong đó:

- Chính sách cân đối nguồn lực từ ngân sách địa phương thực hiện chính sách tín dụng hỗ trợ vốn cho từng đối tượng, lĩnh vực, nội dung, hoạt động thuộc từng chương trình mục tiêu quốc gia theo quy định tại Điều 11 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP: Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi đang xây dựng dự thảo.

- Chính sách huy động nguồn vốn hợp pháp khác thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia theo quy định tại Điều 12 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP: Sở Kế hoạch và Đầu tư đang xây dựng dự thảo.

6. Ban hành cơ chế phân cấp quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia tại địa phương theo quy định tại khoản 2 Điều 40 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP.

UBND tỉnh đã giao cho Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan tại Công văn số 2842/UBND-KGVX ngày 13/6/2022, Sở Kế hoạch và Đầu tư đang triển khai xây dựng.

7. Ban hành cơ chế đặc thù trong tổ chức thực hiện dự án đầu tư xây dựng quy mô nhỏ, kỹ thuật không phức tạp theo quy định tại khoản 4 Điều 40 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP (nếu có). Trong đó:

- Ban hành Danh mục loại dự án được áp dụng cơ chế đặc thù theo quy định tại khoản 5 Điều 14 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP: UBND tỉnh Quảng Ngãi đã có văn bản gửi các Bộ, ngành trung ương cho ý kiến về danh mục loại dự án được áp dụng theo cơ chế đặc thù (4367/UBND-KGVX ngày 31/8/2022).

- Ban hành hoặc ủy quyền cấp huyện ban hành thiết kế mẫu, thiết kế điển hình hoặc quy định áp dụng các thiết kế sẵn có đã áp dụng trên địa bàn cấp huyện theo quy định tại khoản 4 Điều 14 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP: Sở Xây dựng tỉnh Quảng Ngãi đang xây dựng dự thảo quy định.

- Ban hành quy định về chi phí hỗ trợ chuẩn bị đầu tư, quản lý dự án: Sở Xây dựng tỉnh Quảng Ngãi đang xây dựng dự thảo quy định.

- Ban hành quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán vốn đầu tư nguồn ngân sách nhà nước giao cho cộng đồng tự thực hiện xây dựng công trình theo định mức hỗ trợ (bằng hiện vật hoặc bằng tiền): Sở Tài chính tỉnh Quảng Ngãi đang xây dựng dự thảo quy định.

- Ban hành quy định việc quản lý, vận hành công trình; quy trình bảo trì, mức chi phí bảo trì công trình: Sở Xây dựng đang xây dựng dự thảo quy định.

- Ban hành cơ chế giao cho cộng đồng dân cư tự thực hiện dự án có kỹ thuật không phức tạp, tổng mức đầu tư dưới 500 triệu đồng (nếu có).

8. Ban hành quy định về mẫu hồ sơ đề nghị dự án, kế hoạch liên kết để triển khai hình thức Hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị theo quy định tại Điều 21 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP (nếu có).

9. Ban hành quy định về Mẫu hồ sơ, trình tự, thủ tục, nội dung thẩm định hồ sơ đề nghị dự án, phương án sản xuất thực hiện hình thức Hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng theo quy định tại Điều 22 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP: Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn đang triển khai xây dựng.

10. Ban hành quy định về về cơ chế quay vòng một phần vốn hỗ trợ bằng tiền hoặc hiện vật để luân chuyển trong cộng đồng theo quy định tại khoản 6 Điều 22 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP (nếu có): Sở Tài chính đang triển khai xây dựng dự thảo quy định.

11. Kiện toàn, thành lập Ban Chỉ đạo cấp tỉnh, Ban chỉ đạo cấp huyện (nếu có), Ban quản lý cấp xã, Ban phát triển thôn (nếu có) theo quy định tại Điều 26 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP.

Thực hiện Quyết định số 1945/QĐ-TTg ngày 18/11/2021 của Thủ tướng Chính phủ, UBND tỉnh Quảng Ngãi đã thành lập Ban Chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh (Quyết định số 193/QĐ-UBND ngày 18/02/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh) và Ban hành Quy chế hoạt động của Ban Chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021-2025 (Quyết định số 01/QĐ-BCĐ ngày 08/01/2022 của Ban Chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021-2025). Có 13/13 huyện, thị xã, thành phố đã thành lập Ban Chỉ đạo Chương trình MTQG cấp huyện.

12. Các cơ chế, chính sách đặc thù khác của địa phương để triển khai thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia.

---